Số: 183/KH-UBND
Thời gian ký: 2024-10-22T14:49:44+07:00

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2025 TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ CỦA TRUNG ƯƠNG, ĐỀ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỰC HIỆN CÔNG ĐIỆN SỐ 102/CĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ XOÁ NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Triệu đồng

stt	Địa phương	KẾ HOẠCH NĂM 2025									TRONG ĐÓ:																				Ghi chú
		Tổng số hộ thực hiện	Trong đó				Tổng kinh phí	TRONG ĐÓ			NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ (Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 08/9/2023)					CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (Theo Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)								ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ NHÀ Ở THEO CÔNG ĐIỆN SỐ 102/CĐ-TTG NGÀY 06/10/2024 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ								
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo			NSTW	NS Tỉnh	Huy động	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tổng kinh phí	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tổng kinh phí	Trong đó			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Ngân sách tỉnh	Trong đó		
			Xây dựng mới	Sửa chữa	Xây dựng mới	Sửa chữa					Xây dựng mới	Hộ sửa chữa	Xây dựng mới	Hộ sửa chữa		Xây dựng mới	Hộ sửa chữa	Xây dựng mới	Hộ sửa chữa		NS Trung ương	NS tỉnh	Huy động	Xây dựng mới	Sửa chữa	Xây dựng mới	Sửa chữa		Xây mới	Sửa chữa	
1	QUY NHƠN	2	0	0	2	0	100	0	100	0																2		100	100	0	
2	TUY PHƯỚC	18	9	4	4	1	775	0	775	0	9	4	4	1	775													0	0	0	
3	AN NHƠN	22	3	10	2	7	675	0	675	0	3	10	2	4	600												3	75	0	75	
4	PHÙ CÁT	126	54	34	22	16	5.050	0	5.050	0	27	25	11	10	2.775									27	9	11	6	2.275	1.900	375	
5	PHÙ MỸ	185	102	26	43	14	8.250	0	8.250	0	55	13	23	6	4.375									47	13	20	8	3.875	3.350	525	
6	HOÀI NHƠN	116	47	34	20	15	4.575	0	4.575	0	47	34	20	15	4.575												0	0	0	0	
7	HOÀI ÂN	293	170	35	73	15	13.400	0	13.400	0	108	35	47	15	9.000									62		26	0	4.400	4.400	0	
8	TÂY SƠN	142	80	18	35	9	6.425	0	6.425	0	50	12	22	5	4.025									30	6	13	4	2.400	2.150	250	
9	VÂN CANH	656	345	101	148	62	28.725	0	28.725	0	146	18	63	7	11.075									199	83	85	55	17.650	14.200	3.450	
10	VĨNH THẠNH	291	168	35	73	15	13.300	0	13.300	0	150	35	65	15	12.000									18	0	8	0	1.300	1.300	0	
11	AN LÃO	671	405	60	173	33	31.081	2.560	28.281	240	185	0	80		13.250	31	29	12	13	3.056	2.560	256	240	189	31	81	20	14.775	13.500	1.275	
	Tổng số hộ	**2.522**	**1.383**	**357**	**595**	**187**	**112.356**	**2.560**	**109.556**	**240**	**780**	**186**	**337**	**78**	**62.450**	**31**	**29**	**12**	**13**	**3.056**	**2.560**	**256**	**240**	**572**	**142**	**246**	**96**	**46.850**	**40.900**	**5.950**	